

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2017 SO VỚI				9 tháng năm 2017 so với cùng kỳ 2016
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 9 năm 2016	Tháng 12 năm 2016	Tháng 8 năm 2017	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,83	103,40	101,83	100,59	103,79
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,82	98,63	98,01	100,08	99,07
1- Lương thực	102,82	101,31	100,84	100,14	101,29
2- Thực phẩm	101,18	97,08	96,26	100,06	97,68
3- Ăn uống ngoài gia đình	107,03	101,25	101,07	100,10	101,52
II, Đồ uống và thuốc lá	105,43	101,45	101,13	100,02	101,57
III, May mặc, mũ nón, giày dép	104,00	100,93	100,39	100,05	101,08
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	106,25	104,85	103,82	100,69	104,11
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,97	100,98	100,77	100,06	101,00
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	194,08	142,39	121,76	100,25	146,50
Trong đó: Dịch vụ y tế	234,28	158,08	129,01	100,31	164,02
VII, Giao thông	87,76	106,69	103,81	101,51	107,35
VIII, Bưu chính viễn thông	97,96	99,42	99,59	99,96	99,35
IX, Giáo dục	125,94	107,72	107,06	105,00	109,72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	129,88	108,65	107,92	105,74	111,18
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	103,36	100,66	100,68	99,92	100,90
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	108,65	102,32	101,91	100,11	102,09
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	108,21	100,55	106,12	102,61	104,03
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,05	101,78	99,97	100,03	101,53
LẠM PHÁT CƠ BẢN ^(**)		1,32		0,08	1,45

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

^(**) Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục (CPIxFEAHE)